

THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆT NAM KHI HỘI NHẬP TOÀN DIỆN ASEAN+6: PHÂN TÍCH NGÀNH HÀNG¹

Từ Thúy Anh*, Lê Minh Ngọc**

Ngày nhận: 05/01/2015

Ngày nhận bản sửa: 23/01/2015

Ngày duyệt đăng: 27/01/2015

Tóm tắt:

Để chuẩn bị tốt hơn cho việc Việt Nam đàm phán các hiệp định thương mại tự do ASEAN (AFTA) cũng như các hiệp định thương mại tự do giữa ASEAN và các nước đối tác, đánh giá tác động tiềm năng của các hiệp định là rất cần thiết. Bài viết sử dụng mô hình phân tích cân bằng cục bộ SMART nhằm phân tích tác động tiềm năng của Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện (RCEP) giữa ASEAN và 6 nước đối tác (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Úc và New Zealand) tới các ngành hàng của Việt Nam. Các ngành được phân tích ở cấp độ 6 chữ số HS. Phân tích đã chỉ ra những ngành có tiềm năng chịu tác động nhiều nhất từ RCEP dưới góc độ thị trường nhập khẩu Việt Nam, thu thuế của chính phủ Việt Nam, thặng dư của người tiêu dùng Việt Nam và lợi ích của các nước đối tác xuất khẩu sang thị trường Việt Nam. Kết quả cho thấy, dưới tác động của RCEP, mức tăng nhập khẩu vào thị trường Việt Nam và mức thất thu từ thuế nhập khẩu của chính phủ là tương đối lớn. Tuy nhiên, việc nhập khẩu gia tăng chủ yếu tập trung ở những hàng hóa trung gian, những yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất những mặt hàng thuộc về lợi thế so sánh để xuất khẩu của Việt Nam.

Từ khóa: ASEAN +6, hội nhập, phân tích ngành

Challenges for Vietnam in ASEAN+6 integration: A sectoral analysis

Abstract

In order to work out the negotiating objectives, it is necessary for Vietnamese policymakers and stakeholders to determine the potential economic effects of free trade agreements (FTA) via ex ante economic assessments. This paper aims at assessing the potential impacts of the Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP) on Vietnamese sectors at HS 6-digit level by adopting the partial equilibrium SMART model. The assessment reveals the most sensitive sectors which are potentially strongly impacted by RCEP from the perspectives of Vietnamese importing market, government and consumers, as well as the benefits from partners in RCEP. The simulation result shows that the increase in import is relatively high and the loss in tariff revenue of the government is quite remarkable. However, it seems to be a good signal in RCEP integration process that Vietnam increases imports of the materials or intermediate goods that are needed for production of goods that Vietnam has comparative advantage.

Keywords: ASEAN +6, integration, sectoral analysis

1. Đặt vấn đề

Tự do hóa thương mại là một tiến trình được ủng hộ mạnh mẽ bởi các nhà kinh tế học quốc tế và củng cố bởi những minh chứng thành công của hệ thống thương mại toàn cầu với xu hướng tăng trưởng kinh

tế từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang thu hút sự tham gia của hầu hết các nước trên thế giới. Chính phủ các nước có nhiều cách thức khác nhau để đàm phán và đạt được các thỏa thuận thương mại tự do: đàm

phán đa phương, song phương hoặc thông qua các cơ chế liên kết vùng. Cơ chế đa phương đã từng thống trị hệ thống thương mại toàn cầu, với sự hiện diện của tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Tuy nhiên, vai trò trung tâm điều tiết hệ thống thương mại toàn cầu của WTO đang bị thách thức và vòng đàm phán đa phương hiện nay (Doha) vẫn chưa đạt thêm được bước tiến mới đáng kể nào (Baldwin, 2013). Trong khi đó, các đàm phán thương mại song phương, nhiều bên và khu vực đang được tiến hành ở khắp mọi nơi trên toàn thế giới. Hình thức phổ biến nhất của những thỏa thuận đạt được sau khi kết thúc đàm phán là các “Hiệp định thương mại tự do” (FTA).

Việt Nam không nằm ngoài xu thế hội nhập kinh tế của thế giới. Tiến trình hội nhập của Việt Nam được đánh dấu bởi công cuộc Đổi Mới bắt đầu từ năm 1986. Trong những thập niên vừa qua, Việt Nam đã đạt được những bước tiến đáng kể trong việc hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu và khu vực, điển hình là việc gia nhập WTO và tích cực tham gia vào các khu vực mậu dịch tự do. Việt Nam gia nhập Hiệp Hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) năm 1995 và dựa vào ASEAN để khởi động tiến trình hội nhập khu vực của mình. Việt Nam tham gia hiệp định thương mại tự do giữa các nước thành viên ASEAN (AFTA) và các hiệp định thương mại tự do giữa ASEAN với các nước đối tác bao gồm: Hiệp định thương mại tự do giữa ASEAN và Australia – New Zealand (AANZFTA); Hiệp định thương mại tự do giữa ASEAN và Trung Quốc (ACFTA); Hiệp định thương mại tự do giữa ASEAN và Nhật Bản (AJCEP); Hiệp định thương mại tự do giữa ASEAN và Ấn Độ (AIFTA); và Hiệp định thương mại tự do giữa ASEAN và Cộng hòa Triều Tiên (AKFTA). Các hiệp định giữa ASEAN với đối tác này thường được gọi là “Hiệp định thương mại tự do ASEAN+1”. Các hiệp định ASEAN+1 được ký kết ở những thời điểm khác nhau, được đàm phán theo những phương thức khác nhau và có nội dung cũng như phạm vi cam kết rất khác nhau.

Việc kết thúc đàm phán và ký kết các hiệp định thương mại tự do ASEAN+1 là một trong những thành công quan trọng nhất trong chính sách đối ngoại của ASEAN kể từ năm 2007, củng cố vai trò trung tâm của ASEAN trong các liên kết khu vực, tạo tiền đề cho một vị thế vững chắc của cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) trên trường quốc tế. Tuy nhiên, việc thực thi các hiệp định này vẫn đang tồn

tại nhiều vướng mắc, thể hiện ở tỷ lệ sử dụng các hiệp định này còn thấp. Phân tích và so sánh của Fukunaga và Isono (2013) chỉ ra rằng nguyên nhân chính là do sự khác biệt về khung thời gian và mức độ miễn giảm thuế quan giữa các hiệp định ASEAN+1 và giữa các nước tham gia trong cùng một hiệp định ASEAN+1.

Thêm vào đó, sự đa dạng về quy tắc xuất xứ của các hiệp định ASEAN+1 này cũng gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc tận dụng ưu đãi từ hiệp định. Sự tồn tại đồng thời của các hiệp định ASEAN+1 cũng như rất nhiều hiệp định thương mại tự do khác mà các thành viên đang tham gia đã tạo ra “hiệu ứng tô mi”, cản trở quá trình thực thi hiệp định và sử dụng các ưu đãi đã được thỏa thuận trong các hiệp định này. Các nước ASEAN và 6 đối tác (gọi là ASEAN+6) đã nhận thức được sự cần thiết phải có một hiệp định hài hòa được tất cả những thỏa thuận hiện có trong khu vực, và đã có những bước đi thích hợp để đạt được điều này. 16 quốc gia này đã khởi động quá trình đàm phán một hiệp định khu vực toàn diện có tên gọi là Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện (RCEP). Đàm phán hiệp định này kết thúc sẽ tạo ra một khu vực mậu dịch tự do lớn hàng đầu thế giới, chiếm 45% dân số thế giới, tạo ra khoảng 1/3 GDP thế giới và chiếm gần 30% xuất khẩu thế giới (WEF, 2014). Mục tiêu của các nước tham gia đàm phán RCEP là đạt được một thỏa thuận hiện đại, toàn diện, chất lượng cao và có lợi cho tất cả các nước tham gia, bao quát hết các lĩnh vực thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, hợp tác kinh tế và kỹ thuật, sở hữu trí tuệ, cạnh tranh, giải quyết tranh chấp và các vấn đề khác.

Các nước tham gia RCEP đã tiến hành 6 vòng đàm phán bắt đầu từ tháng 5 năm 2013. Vòng đàm phán thứ bảy dự kiến sẽ được tổ chức vào tháng 2 năm 2015 tại Thái Lan. Là một hiệp định khu vực toàn diện, bao trùm, được thiết lập bởi 16 nước ASEAN+6, RCEP được kỳ vọng sẽ loại bỏ hiệu ứng tô mi, bằng việc giảm thiểu những khác biệt về cơ chế cắt giảm thuế và quy tắc xuất xứ của các hiệp định ASEAN+1. Đối với thuế quan, RCEP hướng tới mục tiêu dỡ bỏ 90 – 95% các dòng thuế. Nếu điều này trở thành cam kết thực sự, các nước tham gia RCEP sẽ phải nỗ lực đáng kể để thực hiện được cam kết này.

Việc hội nhập sâu, rộng, toàn diện của ASEAN+6 đòi hỏi các nước tham gia cần có sự chuẩn bị và tính toán kỹ càng. Một trong những công tác thiết yếu

của quá trình chuẩn bị cho đàm phán và tham gia một hiệp định thương mại tự do là đánh giá tác động tiềm năng của nó tới nền kinh tế. Bài viết này tập trung phân tích tác động tiềm năng của Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện RCEP tới các ngành hàng của Việt Nam, nhằm xác định những ngành nhạy cảm nhất, chịu áp lực cạnh tranh lớn nhất trước hàng hóa nhập khẩu từ các nước ASEAN+6 khi các cam kết về thuế quan trong RCEP được thực hiện, từ đó kiến nghị một số giải pháp nhằm chuẩn bị tốt hơn cho việc tham gia RCEP đứng từ góc độ của các ngành sản xuất của Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong đánh giá tác động của hiệp định thương mại tự do, các nhà hoạch định chính sách có thể muốn xem xét tác động của hiệp định đối với sản xuất, tiêu dùng và luồng thương mại trên thị trường nội địa của một mặt hàng nhất định. Phương pháp phân tích cân bằng cục bộ sẽ giúp thực hiện việc đánh giá tác động của hiệp định thương mại tự do tới các ngành hàng. “Cân bằng cục bộ” hàm ý rằng việc phân tích theo phương pháp này tập trung xem xét những tác động của một thay đổi chính sách tới các thị trường chịu tác động trực tiếp, bỏ qua những tương tác về kinh tế giữa các thị trường khác nhau trong nền kinh tế. Phương pháp phân tích này có hai ưu điểm: một là, nó không đòi hỏi nhiều dữ liệu và số liệu, và hai là, nó cho phép phân tích ngành hàng ở cấp độ khá chi tiết, cho phép người hoạch định chính sách có thể tập trung quan sát và nhận định được về một mặt hàng rất cụ thể. Chính do tính chất đơn giản, các mô hình phân tích cân bằng cục bộ thường rõ ràng, dễ thực hiện và các kết quả cũng rành mạch, dễ giải thích. Tuy nhiên, cũng chính bởi sự đơn giản, các mô hình phân tích cân bằng cục bộ thường bỏ sót những tương tác quan trọng giữa các thị trường khác nhau.

Có nhiều kỹ thuật phân tích cân bằng cục bộ, bài viết này sử dụng mô hình SMART (viết tắt của tên tiếng Anh là Software for Market Analysis and Restrictions on Trade). Mô hình phân tích kèm theo các công cụ mô phỏng này là một phần của hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm về thương mại mang tên WITS (viết tắt từ tên tiếng Anh là World Integrated Trade Solutions) do Ngân hàng Thế giới (WB) phát triển. Mô hình SMART tập trung vào một thị trường nhập khẩu và các đối tác xuất khẩu của thị trường đó để đánh giá tác động của một kịch bản thay đổi thuế quan thông qua việc ước tính các giá trị mới

của một tập hợp các biến số, bao gồm tác động tạo lập thương mại, tác động chuyển hướng thương mại, tác động thương mại ròng, thay đổi trong thu từ thuế quan, và thay đổi trong thặng dư tiêu dùng.

Về phía cung, mô hình SMART giả định rằng các nước khác nhau cạnh tranh để cung cấp (xuất khẩu) cùng một loại hàng hóa nhất định cho một thị trường nhập khẩu. SMART mô phỏng tác động của sự thay đổi chính sách (cắt giảm thuế) tới nguồn gốc và khối lượng nhập khẩu hàng hóa vào thị trường xem xét. Cung xuất khẩu của một loại hàng hóa từ một quốc gia được giả định có liên quan tới giá của hàng hóa đó được bán trên thị trường nước nhập khẩu. Độ nhạy cảm của cung xuất khẩu trước sự thay đổi trong giá xuất khẩu sẽ được thể hiện thông qua tham số độ co giãn cung xuất khẩu. Nếu không có sự thiết lập khác của người nghiên cứu, mô hình SMART mặc định rằng cung xuất khẩu là hoàn toàn co giãn (sử dụng giá trị là 99). Giả định này được gọi là giả định chấp nhận giá (hay thương mại của nước nhỏ).

Về phía cầu, SMART dựa vào giả định Armington¹ để mô hình hóa hành vi của người tiêu dùng. Cụ thể là mô hình dựa vào giả định thay thế không hoàn hảo giữa các nguồn nhập khẩu của cùng một loại hàng hóa từ các nước xuất khẩu khác nhau. Nghĩa là, hàng hóa được nhập khẩu từ những nước khác nhau, mặc dù cùng là một loại hàng hóa, nhưng chúng không thay thế hoàn toàn được cho nhau (ví dụ: gạo từ Thái Lan không thể thay thế hoàn hảo cho gạo từ Việt Nam). Kết quả là, một hiệp định thương mại tự do được ký kết không có nghĩa là toàn bộ thương mại sẽ chuyển hướng từ các nước không phải là thành viên sang các nước thành viên. Theo giả định này, cầu của người tiêu dùng ở nước nhập khẩu sẽ được xác định qua quá trình tối ưu hóa gồm hai bước liên quan đến việc phân bổ chi tiêu theo hàng hóa và theo nguồn gốc nước xuất xứ của hàng hóa:

- *Bước thứ nhất*, người tiêu dùng quyết định chi tiêu bao nhiêu cho một mặt hàng (ví dụ: tổng mức tiêu dùng gạo là bao nhiêu) dựa trên sự thay đổi trong giá của mặt hàng đó. Mỗi quan hệ giữa sự thay đổi trong giá hàng hóa và phản ứng của cầu nhập khẩu đối với hàng hóa được xác định bởi độ co giãn của cầu nhập khẩu. Độ co giãn mặc định này trong SMART có hơn 100 giá trị khác nhau, thay đổi tùy từng hàng hóa (với cùng một mặt hàng có mã HS 6 chữ số; giá trị này là không phân biệt nguồn gốc nước xuất khẩu).

- *Bước thứ hai*, lượng chi tiêu đã xác định cho mặt hàng đó sẽ được phân bổ giữa hàng hóa có xuất xứ từ những nước khác nhau (ví dụ: chọn nhiều hơn (ít hơn) gạo từ Việt Nam và chọn ít hơn (nhiều hơn) gạo từ Thái Lan), tùy thuộc vào giá tương đối của hàng hóa đến từ các nguồn khác nhau (ví dụ: giá tương đối của gạo Việt Nam và gạo Thái Lan). Độ nhạy cảm của việc phân bổ giữa các nguồn gốc này trước sự thay đổi trong giá tương đối được xác định bởi độ co giãn thay thế. Giá trị mặc định của độ co giãn này là 1.5.

Độ co giãn như nhau đối với các nước xuất khẩu khác nhau là một giả định chưa gần thực tế, nhưng lại giúp giảm thiểu số lượng các giá trị của tham số. Điều này tạo thuận lợi cho việc phân tích trong điều kiện không có đủ dữ kiện để ước lượng các tham số. Các giá trị của tham số trong mô hình SMART được ước lượng bởi WB và có thể những ước lượng có những điểm chưa hoàn toàn phù hợp với các nước đang phát triển như Việt Nam.

Với mục đích đánh giá những thách thức RCEP đưa tới các ngành hàng Việt Nam, các tác giả lựa chọn một kịch bản cắt giảm toàn bộ thuế quan tại thị trường Việt Nam đối với hàng hóa từ tất cả các nước đối tác tham gia RCEP, nói cách khác thị trường Việt Nam sẽ mở cửa hoàn toàn đối với hàng hóa xuất khẩu từ các đối tác RCEP sang thị trường Việt Nam. Kết quả đạt được khi kết thúc đàm phán RCEP không nhất thiết giống với kịch bản cắt giảm thuế quan này, bởi lẽ theo điều XXIVⁱⁱ của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) của WTO, khi thiết lập các hiệp định thương mại tự do khu vực (RTAs), không nhất thiết toàn bộ 100% mặt hàng đều được cắt giảm thuế, một số mặt hàng sẽ được phép miễn trừ khỏi danh mục cam kết tự do thương mại.

Đối với trường hợp RCEP, bản “Định hướng nguyên tắc đàm phán”ⁱⁱⁱ có nêu rõ “...Xét tới trình độ phát triển khác nhau của các nước gia gia, RCEP sẽ có những hình thức linh hoạt phù hợp, bao gồm điều khoản về đối xử đặc biệt và khác biệt, và có sự linh hoạt hơn đối với những nước kém phát triển nhất của ASEAN...”. Tuy nhiên, phân tích tác động của việc tự do hóa thương mại hoàn toàn trong khuôn khổ một phân tích cân bằng cục bộ cho phép nhận diện được những sản phẩm và ngành sản xuất chịu tác động lớn nhất. Nhận diện được những mặt hàng chịu tác động lớn nhất từ tự do hóa sẽ giúp Việt Nam xác định được những mặt hàng nhạy cảm mà

quốc gia có thể cần phải cân nhắc và tính toán kỹ lưỡng hơn về chi phí – lợi ích khi mở cửa thị trường những mặt hàng này.

Tóm lại, trong khi sử dụng mô hình phân tích cân bằng cục bộ SMART, các tác giả áp dụng kịch bản Việt Nam giảm thuế toàn bộ (cắt giảm 100%) đối với tất cả các mặt hàng có mã HS 6 chữ số.

Số liệu trong hệ thống WITS sẽ được sử dụng để chạy mô hình SMART. Hệ thống này được phát triển và duy trì bởi WB, với sự hợp tác và hỗ trợ của hàng loạt tổ chức quốc tế như Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc (UNSD) và WTO, cho phép hệ thống này được phép truy cập và truy vấn thông tin trên cơ sở dữ liệu về thương mại và thuế quan do các tổ chức trên tổng hợp:

- Cơ sở dữ liệu về thương mại hàng hóa (*UN Comtrade*) được duy trì bởi UNSD;

- Hệ thống thông tin phân tích thương mại (TRAINS) được duy trì bởi UNCTAD; và

- Cơ sở dữ liệu tích hợp (IDB) và Cơ sở dữ liệu biểu thuế quan tổng hợp (CTS) được duy trì bởi WTO.

Cụ thể, mô hình SMART chạy thông tin lấy từ cơ sở dữ liệu TRAIN. Do đó, SMART sử dụng dữ liệu về thuế quan (các mức thuế áp dụng) và trị giá thương mại lấy từ TRAIN. Đối với trị giá thương mại, TRAIN lại dựa vào dữ liệu tập hợp được từ cơ sở dữ liệu COMTRADE.

3. Kết quả và thảo luận

Tính toán kịch bản cắt giảm 100% các dòng thuế vào năm 2013 đối với tất cả các mặt hàng có mã HS 6 chữ số và cộng gộp thay đổi trên tất cả các mặt hàng cho thấy tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam sẽ tăng thêm xấp xỉ 11.357.599.684 USD, chính phủ sẽ mất một khoản thu nhập từ thuế khoảng 7.544.425.894 USD. Tuy nhiên, người tiêu dùng sẽ được lợi từ RCEP và phúc lợi sẽ tăng thêm khoảng 650.132.162 USD. Các kết quả chi tiết của mô hình SMART cho kịch bản này liên quan tới những thách thức đối với các ngành cạnh tranh với hàng nhập khẩu của Việt Nam sẽ được trình bày theo 3 phần như sau.

3.1. Tác động tiềm năng của RCEP dưới góc độ thị trường và chính phủ Việt Nam

Bảng 1 tổng hợp danh mục 20 mặt hàng được đánh mã HS 6 chữ số có mức độ gia tăng nhập khẩu

Bảng 1: Sự gia tăng trong kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ các nước đối tác tham gia RCEP sang thị trường Việt Nam

Xếp hạng theo mức độ tăng nhập khẩu	Mã HS của sản phẩm	Mô tả sản phẩm	Nhập khẩu trước khi có thay đổi (USD)	Sự thay đổi trong kim ngạch nhập khẩu (USD)	% thay đổi	Thặng dư tiêu dùng (USD)
	TỔNG	Tất cả những sản phẩm mã HS 6 chữ số có sự thay đổi trong nhập khẩu	110.722.764.002	11.357.599.684		650.132.162
1	611790	Các chi tiết hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ	177.413.172	1.425.183.125	803,31	143.242,976
2	271019	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ nhiên liệu sinh học, trừ dầu thải, và trừ dầu nhẹ và các chế phẩm	6.359.577.500	890.558.625	14,00	36.068,431
3	100590	Ngô, trừ hạt giống	462.771.438	508.894.125	109,97	48.763,040
4	271119	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác ở dạng hóa lỏng, trừ các loại sau: khí tự nhiên, Propan, Butan, Etylen, propylen, butylen và butadiene	289.447.469	448.035.125	154,79	11.223,316
5	540742	Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên, đã nhuộm	99.630.055	426.730.719	428,32	27.002,315
6	551219	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên	384.841.438	321.091.188	83,43	21.375,345
7	600622	Vải dệt kim hoặc móc khác từ bông, đã nhuộm	632.906.000	280.819.344	44,37	18.790,517
8	410799	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, trừ loại da nguyên con, kể cả nửa con, và trừ các loại: Da cật, chưa xẻ, và Da vàng có mặt cật (da lớn)	355.410.469	209.517.750	58,95	12.727,195
9	600690	Vải dệt kim hoặc móc khác, trừ các loại làm từ bông, xơ sợi tổng hợp, và xơ tái tạo	219.725.438	197.040.422	89,68	13.954,581
10	350691	Kéo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	83.920.320	186.685.125	222,46	13.972,297
11	071410	Sản thái lát hoặc đã làm thành dạng viên và các loại sản khác	159.636.047	180.043.344	112,78	9.003,384
12	640620	Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	126.958.938	162.135.547	127,71	25.349,573
13	271012	Dầu nhẹ và các chế phẩm	2.995.499.750	160.285.297	5,35	10.754,921
14	080131	Hạt điều	321.547.281	148.598.219	46,21	3.287,232
15	030342	Cá ngừ vây vàng	82.962.016	142.660.766	171,96	17.311,027
16	290321	Vinyl chloride (chloroethylene)	194.141.266	100.954.461	52,00	1.708,053
17	551519	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple polyester	163.549.344	95.079.703	58,14	6.399,147
18	870332	Xe ô tô loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	11.859.014	86.078.422	725,85	25.513,399
19	852872	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh	290.416.219	82.636.336	28,45	14.471,899
20	030349	Cá ngừ, trừ các loại cá ngừ có mã HS từ 030341 đến 030346	27.804.104	79.824.320	287,10	6.560,264

Nguồn: Các tác giả tổng hợp từ kết quả của mô hình SMART – WITS

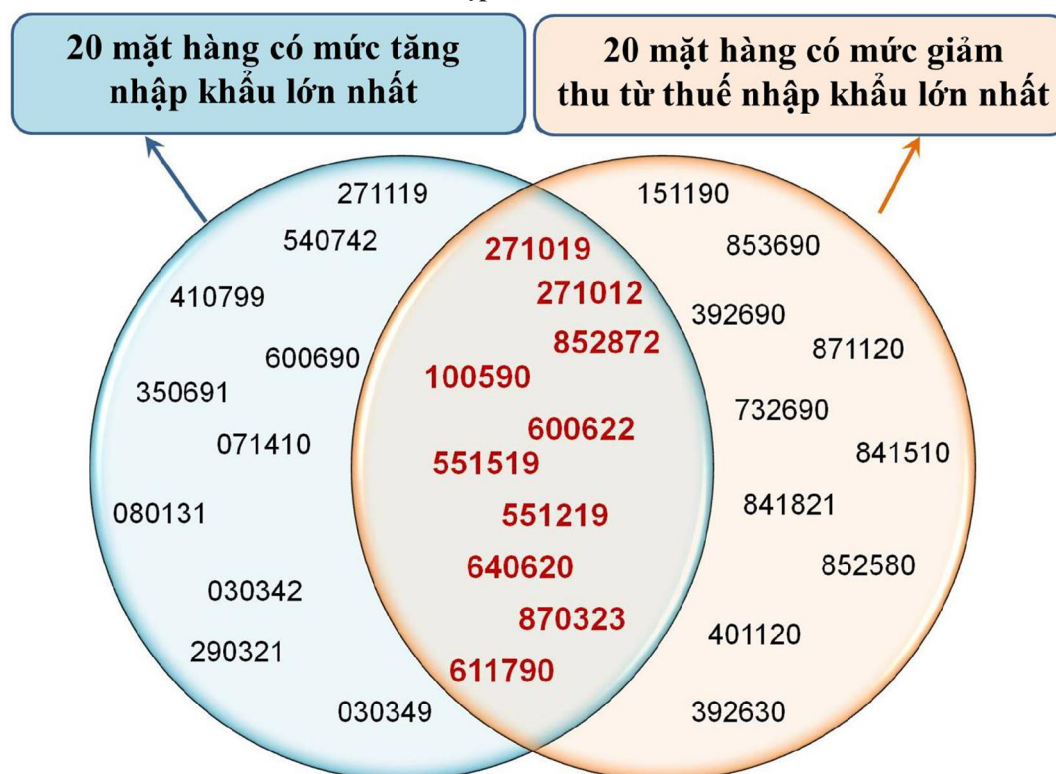
lớn nhất dưới tác động của RCEP. Một nửa số sản phẩm này có mức tăng nhập khẩu lớn hơn 100%. Đáng chú ý nhất là sản phẩm có mã 611790 (Các chi tiết hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ) có mức tăng nhập khẩu lớn nhất cả về giá trị tuyệt đối (1.425.183.125 USD) lẫn phần trăm thay đổi (803%). Sản phẩm này có thể là nguyên liệu đầu vào cho ngành dệt may. Trong bối cảnh tự do hóa thương mại, Việt Nam có lợi thế so sánh về mặt hàng dệt may nên sẽ chuyên môn hóa và xuất khẩu nhiều hơn mặt hàng dệt may – có thể chính điều này dẫn đến sự gia tăng cầu đối với các hàng hóa trung gian đóng vai trò là đầu vào cho ngành dệt may.

Bảng 2 tổng hợp danh mục 20 mặt hàng được đánh mã HS 6 chữ số có mức độ giảm thu nhập từ thuế quan của chính phủ lớn nhất khi thị trường Việt Nam mở cửa hoàn toàn cho các đối tác từ RCEP. Chính phủ sẽ mất khoản thu thuế nhập khẩu lớn nhất từ sản phẩm 271019 với trị giá khoảng 314.369.344 USD. Do mức độ chênh lệch giữa thuế áp dụng trước (6,63%) và sau (1,48%)^{iv} khi có RCEP không lớn, tổn thất lớn trong thu thuế có thể

là do đây là một trong những mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam từ trước tới nay – nhập khẩu mặt hàng này trước RCEP là 6.359.577.500 USD. Rõ ràng, Chính phủ sẽ mất đi một nguồn thu đáng kể từ thuế nhập khẩu dưới tác động RCEP. Việt Nam cần tiếp tục cải thiện hệ thống thuế nội địa và cân đối thu chi khi phải đối diện với việc mất đi nguồn thu thuế nhập khẩu này.

Xem xét đồng thời kết quả ở bảng 1 và bảng 2 sẽ đưa lại thông tin về những mặt hàng nhạy cảm chịu tác động lớn nhất từ RCEP xét dưới cả góc độ thị trường lẫn chính phủ Việt Nam. Một điều thú vị là có 10 sản phẩm xuất hiện trong cả bảng 1 lẫn bảng 2, nghĩa là những mặt hàng này vừa đẩy lên quan ngại đối với các nhà sản xuất nội địa khi lượng nhập khẩu tăng mạnh, lại vừa nằm trong mối quan tâm của chính phủ khi việc thu thuế từ những sản phẩm nhập khẩu này giảm mạnh. Những sản phẩm đáng quan tâm nhất này được trình bày trong phần giao thoa giữa tập hợp “20 sản phẩm tăng nhập khẩu mạnh mẽ” và tập hợp “20 sản phẩm giảm thuế nhập khẩu mạnh mẽ” trong Hình 1. Mã HS 6 chữ số của các sản phẩm này là 271019, 271012, 852872, 100590, 600622, 551519, 551219, 640620, 870323, 611790.

Hình 1: 20 mặt hàng có mức tăng nhập khẩu lớn nhất và 20 mặt hàng có mức giảm thu từ thuế nhập khẩu lớn nhất



Nguồn: Các tác giả tổng hợp từ kết quả của mô hình SMART – WITS

Bảng 2: Sự thay đổi trong thu từ thuế nhập khẩu của chính phủ Việt Nam

Xếp hạng theo mức độ tăng nhập khẩu	Mã HS của sản phẩm	Mô tả sản phẩm	Thu từ thuế trước khi có thay đổi (USD)	Sự thay đổi trong thu từ thuế (USD)	% thay đổi
1	271019	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ nhiên liệu sinh học, trừ dầu thải, và trừ dầu nhẹ và các chế phẩm.	421.321.990	-314.369.344	-74,61
2	271012	Dầu nhẹ và các chế phẩm	348.761.840	-292.687.906	-83,92
3	852872	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh	101.645.670	-101.550.500	-99,91
4	151190	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học, trừ dầu thô	99.831.220	-99.830.914	-100,00
5	853690	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đầu nối hay lắp trong mạch điện, trừ các loại có mã HS từ 853601 đến 853670	84.884.480	-80.789.461	-95,18
6	100590	Ngô, trừ hạt giống	80.985.000	-64.813.410	-80,03
7	600622	Vải dệt kim hoặc móc khác từ bông, đã nhuộm	75.948.720	-63.315.211	-83,37
8	392690	Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác, như Phao cho lưoi đánh cá, Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật, Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ...	57.277.570	-49.086.445	-85,70
9	871120	Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh, mô tô thùng, có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc	49.639.570	-48.788.090	-98,28
10	551519	Các loại vải dệt thời từ xơ staple polyester	57.012.890	-48.303.727	-84,72
11	732690	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép, trừ các loại đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp	52.159.210	-43.851.891	-84,07
12	841510	Máy điều hòa không khí loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt)	41.568.090	-41.405.449	-99,61
13	841821	Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình	39.556.540	-39.543.414	-99,97
14	551219	Các loại vải dệt thời từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng xơ staple polyester từ 85% trở lên	46.180.970	-36.903.680	-79,91
15	852580	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	35.854.080	-35.091.855	-97,87
16	640620	Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	38.087.680	-34.417.313	-90,36
17	870323	Xe ô tô loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	50.608.140	-34.039.328	-67,26
18	611790	Các chi tiết hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ	35.482.630	-33.852.867	-95,41
19	401120	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải.	32.147.810	-30.183.547	-93,89
20	392630	Phụ kiện lắp vào đồ đặc trong nhà, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	29.868.210	-29.183.293	-97,71

Nguồn: Các tác giả tổng hợp từ kết quả của mô hình SMART – WITS

Bảng 3: Mô tả chi tiết những mã sản phẩm và mặt hàng

Mã HS	Mô tả sản phẩm
271019	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ nhiên liệu sinh học, trừ dầu thải, và trừ dầu nhẹ và các chế phẩm.
271012	Dầu nhẹ và các chế phẩm
852872	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh
100590	Ngô, trừ hạt giống.
600622	Vải dệt kim hoặc móc khác từ bông, đã nhuộm
551519	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple polyester
551219	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên
640620	Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic
611790	Các chi tiết hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ
870323	Xe ô tô loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc

Nguồn: Các tác giả tổng hợp từ hệ thống WITS

870323, và 611790 (Xem mô tả chi tiết những sản phẩm này ở bảng 3). Đây là những mặt hàng xứng đáng được quan tâm và đánh giá kỹ lưỡng hơn tầm quan trọng của chúng đối với nền kinh tế, cũng như cần phải có các phân tích tác động RCEP sâu hơn đối với những ngành sản xuất các sản phẩm này.

3.2. Tác động tiềm năng của RCEP dưới góc độ người tiêu dùng Việt Nam

Thặng dư tiêu dùng tăng trong tất cả những ngành chịu tác động từ RCEP dưới kịch bản cắt giảm thuế quan hoàn toàn. Sự thay đổi trong thặng dư tiêu dùng được trình bày trong bảng 2 cùng với sự thay đổi trong nhập khẩu của các mặt hàng HS 6 chữ số. Thặng dư tiêu dùng tăng mạnh nhất đối với ngành hàng có mã 611790 (Các chi tiết hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ), đây cũng là sản phẩm có mức gia tăng nhập khẩu mạnh nhất. Người tiêu dùng hàng hóa này trên thị trường Việt Nam sẽ được lợi từ RCEP thông qua việc tiếp cận và tiêu dùng hàng hóa ở các mức giá thấp hơn. Nếu cầu nội địa đối với một loại hàng hóa cao và khả năng tiếp cận với hàng hóa đó cao hơn, thặng dư tiêu dùng sẽ càng tăng mạnh.

Tuy nhiên, để thặng dư tiêu dùng tăng, phải loại

trừ khả năng làm giá trên thị trường của người sản xuất và xuất khẩu RCEP. Nói cách khác, có một giả định ngầm ở đây là các nhà xuất khẩu RCEP và những người nhập khẩu Việt Nam sẽ để cho toàn bộ lợi ích từ việc giảm thuế chuyển tới người tiêu dùng Việt Nam. Nếu lợi ích này không được chuyển tới người tiêu dùng Việt Nam mà bị giữ lại bởi người xuất khẩu và nhập khẩu thì nhiều khả năng là thặng dư tiêu dùng sẽ không tăng cho dù thuế quan đã được dỡ bỏ khi hàng hóa đi từ phần còn lại của RCEP vào Việt Nam. Do đó, để đảm bảo phúc lợi được chuyển tới người tiêu dùng, các chính sách cạnh tranh phải được thực thi hiệu quả nhằm đảm bảo rằng sẽ không có sự lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường hoặc sẽ không có câu kết giữa các nhà nhập khẩu lớn. Theo đó, hệ thống pháp lý và năng lực thực thi các chính sách cạnh tranh cần được củng cố để làm bệ đỡ cho việc đảm bảo những lợi ích tiềm năng của RCEP sẽ trở thành hiện thực.

Tác động kinh tế tới toàn bộ phúc lợi của nền kinh tế không được thể hiện rõ ràng trong mô hình phân tích cân bằng cục bộ bởi vì những thay đổi trong thặng dư của người sản xuất nội địa không được xác định theo phương pháp này.

3.3. Tác động tiềm năng của RCEP dưới góc độ các nước đối tác xuất khẩu tham gia RCEP

Đánh giá tác động tiềm năng của RCEP theo kịch bản giảm thuế hoàn toàn ở thị trường Việt Nam tới các nước đối tác tham gia RCEP cho biết đối tác nào sẽ được hưởng lợi nhiều nhất từ việc thúc đẩy xuất khẩu sang thị trường Việt Nam, thông tin này có thể sẽ giúp ích cho Việt Nam trong quá trình tham gia đàm phán hiệp định. Xét tổng thể, toàn bộ 15 nước tham gia RCEP còn lại có thể sẽ tăng được tổng cộng 6,3 tỷ USD nhờ việc gia tăng xuất khẩu sang thị trường Việt Nam.

Có 2 nguyên nhân chính dẫn tới sự gia tăng xuất khẩu này. Một là, các ngành hàng xuất khẩu của các nước đối tác RCEP sẽ được hưởng lợi từ tác động tạo lập thương mại (việc cắt giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam sẽ làm cho các mặt hàng trở nên rẻ hơn và người tiêu dùng Việt Nam mong muốn và có khả năng tiêu dùng nhiều hơn). Hai là, hàng hóa từ các nước đối tác RCEP sẽ được hưởng ưu đãi cao hơn so với hàng hóa cùng loại từ các nước không tham gia RCEP, mặc dù đó có thể là loại hàng hóa mà các nước không tham gia RCEP sản xuất hiệu quả và có giá cả thấp hơn nếu cùng được hưởng ưu đãi như nhau.

Đây là lợi ích mà các nước đối tác RCEP được hưởng từ tác động chuyển hướng thương mại (Việt Nam thay vì nhập khẩu từ các nước không tham gia RCEP chuyển sang nhập khẩu từ các nước tham gia RCEP do các nước tham gia RCEP được hưởng ưu đãi thuế quan cao hơn – cụ thể là không còn hàng rào thuế quan đối với tất cả hàng hóa 6 chữ số HS). Tác động tổng hợp giữa tạo lập và chuyển hướng thương mại sẽ tạo ra tác động ròng tới sự gia tăng xuất khẩu từ các nước đối tác RCEP sang thị trường Việt Nam.

Bảng 4 chỉ ra một cách rõ ràng nước đối tác thu được lợi ích lớn nhất là Trung Quốc (chiếm tới 34,6% tổng giá trị gia tăng về kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu từ Trung Quốc sang Việt Nam có thể tăng hơn 2 tỷ USD), tiếp đến là Hàn Quốc (chiếm 17,3% tổng giá trị gia tăng về kim ngạch xuất khẩu). Hai nước này cùng với Singapore (13,3%), Thái Lan (11,5%) và Nhật Bản (10%) tổng cộng chiếm tới hơn 80% tổng giá trị gia tăng về kim ngạch xuất khẩu từ 15 nước tham gia RCEP sang thị trường Việt Nam.

Trong khi đó, 5 nước có mức tăng xuất khẩu sang Việt Nam thấp nhất là Úc, New Zealand, Brunei, Campuchia, Myanmar và Lào chỉ chiếm ít hơn 1% tổng giá trị gia tăng trong xuất khẩu. Như vậy có thể

thấy lợi ích đối với các nước đối tác tham gia RCEP khi Việt Nam chấp nhận mở cửa thị trường hoàn toàn là không đồng đều, nếu không nói là có sự chênh lệch rất đáng kể. Thông tin này có thể sẽ có ích cho Việt Nam khi lựa chọn đối tác mục tiêu trong quá trình đàm phán RCEP. Những đối tác có thể được hưởng lợi lớn cũng có thể sẽ là những đối tác sẽ dễ dàng nhượng bộ hơn trước những yêu cầu từ phía Việt Nam để đổi lấy lợi ích từ phía chúng ta.

Tóm lại, mô hình cân bằng cục bộ được sử dụng trong bài viết đã chỉ ra lợi ích của tất cả 15 nước đối tác tham gia RCEP có thể đạt được sự gia tăng trong kim ngạch xuất khẩu sang Việt Nam đạt xấp xỉ 11.357.599.684 USD và lợi ích này sẽ phân bổ không đều giữa các nước đối tác. Những đối tác tiềm năng được hưởng lợi lớn nhất từ sự mở cửa của thị trường Việt Nam là Trung Quốc, Hàn Quốc và Singapore.

4. Một số nhận định và khuyến nghị giải pháp

Kết quả mô hình SMART như đã trình bày ở phần 3 cho thấy: nhập khẩu hàng hóa từ các nước tham gia RCEP gia tăng đáng kể, điều này sẽ gây áp lực không nhỏ đối với các ngành sản xuất những hàng hóa cạnh tranh với hàng nhập khẩu. Chính phủ bị mất một khoản thu lớn từ thuế nhập khẩu. Do đó, một mặt chính phủ cần tích cực truyền thông tới doanh nghiệp về tiến trình đàm phán, phương hướng đàm phán các nội dung sẽ cam kết, hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc chuẩn bị đón những thách thức từ RCEP. Mặt khác, Chính phủ cũng cần cải thiện hệ thống thuế nội địa và tìm những nguồn thu khác để bổ sung cho khoản thất thu thuế nhập khẩu từ hàng hóa các nước trong RCEP. Kết quả phân tích tác động tiềm năng của RCEP dưới góc độ thị trường nhập khẩu và Chính phủ đã “lộ diện” những ngành hàng có khả năng sẽ chịu thách thức lớn nhất từ RCEP. Những ngành này cần được phân tích kỹ lưỡng hơn để xác định rõ ràng chi phí – lợi ích khi mở cửa thị trường cho những mặt hàng này. Nếu chi phí quá lớn so với lợi ích thì chúng ta có thể tìm cách đàm phán lộ trình cắt giảm thuế và các hàng rào phi thuế quan có thời hạn thích hợp và linh hoạt hơn, hoặc chúng ta có thể tận dụng điều khoản đối xử đặc biệt và khác biệt sẽ được đưa vào RCEP.

Mặc dù những ngành này đáng được dành sự quan tâm và phân tích sâu hơn nữa, nhưng đánh giá ban đầu cho thấy rằng, đa số những mặt hàng “nhạy cảm” gia tăng nhập khẩu là những mặt hàng được nhập khẩu nhằm phục vụ sản xuất, là hàng hóa trung

Bảng 4: Sự gia tăng xuất khẩu từ các nước đối tác RCEP sang thị trường Việt Nam dưới tác động của RCEP

Tên nước đối tác tham gia RCEP	Xuất khẩu trước khi có thay đổi (USD)	Xuất khẩu sau khi có thay đổi (USD)	Sự thay đổi trong kim ngạch xuất khẩu (USD)	Tỷ trọng trong tổng giá trị gia tăng về kim ngạch xuất khẩu (%)
Trung Quốc	15.551.626.364	17.727.155.354	2.175.529.040	34,634
Hàn Quốc	8.370.485.615	9.458.851.674	1.088.366.010	17,327
Singapore	5.454.580.790	6.290.358.847	835.778.124	13,306
Thái Lan	4.148.103.189	4.867.678.422	719.575.248	11,456
Nhật Bản	7.894.512.763	8.519.842.754	625.330.019	9,955
Malaysia	2.445.135.470	2.819.035.571	373.900.102	5,952
Indonesia	1.588.679.796	1.785.727.995	197.048.205	3,137
Ấn Độ	1.333.550.849	1.463.674.725	130.123.883	2,072
Philippines	505.777.229	587.315.990	81.538.757	1,298
Úc	847.149.774	869.346.117	22.196.344	0,353
New Zealand	284.225.223	304.331.676	20.106.462	0,320
Campuchia	33.320.501	43.971.042	10.650.542	0,170
Lào	99.258.269	100.205.294	947.025	0,015
Myanmar	13.542.829	13.866.649	323.820	0,005
Brunei	610.403.357	610.431.203	27.845	0,000
TỔNG	49.180.352.018	55.461.793.313	6.281.441.426	100,000

Nguồn: Các tác giả tổng hợp từ kết quả của mô hình SMART – WITS

gian đóng vai trò là đầu vào của những ngành sản xuất mà Việt Nam đang có lợi thế so sánh và có khả năng mở rộng xuất khẩu trong điều kiện thương mại tự do. Ví dụ như các mặt hàng 600622, 551519, 551219, 611790 là nguyên liệu đầu vào của ngành dệt may – một ngành mà Việt Nam có lợi thế so

sánh. Vì vậy, nhìn chung, việc gia tăng nhập khẩu những mặt hàng này chưa hẳn đã là điều không tốt, mà có thể là biểu hiện của việc Việt Nam tham gia tích cực hơn, quy mô hơn vào những chuỗi cung ứng của khu vực. □

Ghi chú:

1. Bài viết được thực hiện với tài trợ của Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ quốc gia.
- i. Giả định do Armington (1969) đưa ra – hàng hóa trao đổi quốc tế được khác biệt hóa bởi quốc gia xuất xứ của hàng hóa đó.
- ii. Điều XXIV của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT), truy cập từ <http://www.wto.org/english/tratop_e/region_e/regatt_e.htm>
- ii. ASEAN (2012), được Hội đồng Bộ trưởng Kinh tế phê duyệt vào ngày 30 tháng 8 năm 2012 và được sử dụng như một hướng dẫn cho các nhà đàm phán RCEP.

iv. Đây là các mức thuế suất trung bình có tỷ trọng tính theo kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và từng đối tác.

Tài liệu tham khảo

- Armington, Paul (1969), *A Theory of Demand for Products Distinguished by Place of Production*, International Monetary Fund Staff Papers, XVI, 1969.
- ASEAN (2012), *Guiding Principles and Objectives for Negotiating the Regional Comprehensive Economic Partnership*, truy cập lần cuối ngày 2 tháng 8 năm 2014, từ <http://www.asean.org/images/2012/documents/Guiding%20Principles%20and%20Objectives%20for%20Negotiating%20the%20Regional%20Comprehensive%20Economic%20Partnership.pdf>.
- Baldwin, Richard (2013), WTO 2.0: Thinking ahead on global trade, *The Future of the World Trading System: Asian Perspectives*, Trung tâm Nghiên cứu Chính sách Kinh tế London.
- Fukunaga, Yoshifumi và Isono, Ikumo (2013), *Taking ASEAN+1 FTAs towards the RCEP: A Mapping Study*, ERIA Discussion Paper Series. ERIA-DP-2013-02, Jakarta: ERIA.
- Medalla, Erlinda M. (2011), *Taking Stock of the ROOs in the ASEAN+1 FTAs: Toward Deepening East Asia Integration*, ERIA project “Comprehensive Mapping of FTAs in ASEAN and East Asia.”
- World Economic Forum (WEF) (2014), *Mega-regional Trade Agreements: Game-Changers or Costly Distractions for the World Trading System*, A report from Global Agenda Council on Trade & Foreign Direct Investment, July 2014.
- World Trade Organization (WTO), *GATT Article XXIV*, truy cập lần cuối ngày 2 tháng 8 năm 2014, từ http://www.wto.org/english/tratop_e/region_e/regatt_e.htm.

Thông tin tác giả:

* **Từ Thúy Anh**, Phó giáo sư, tiến sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Kinh tế Quốc tế, Trường Đại học Ngoại Thương
- Lĩnh vực nghiên cứu chính: thương mại quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế, kinh tế ngành
- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: *Ecological Economics*, *The World Trade Institute Working Series*, *Nghiên cứu Kinh tế*, *Những Vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới*, *Phát triển kinh tế*.
- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: thuyanh.tu@ftu.edu.vn

** **Lê Minh Ngọc**, Thạc sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Kinh tế Quốc tế, Trường Đại học Ngoại Thương
- Lĩnh vực nghiên cứu chính: thương mại quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế, chống bán giá.
- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: leminhngoclmn@gmail.com